

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty đến ngày lập Báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Mạnh	Ủy viên
Ông Hứa Trung Sỹ	Ủy viên
Ông Ngô Văn Hiến	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2014

Số: 75 /2014/AEA-TC-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần đầu tư Khoáng sản Tây Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Vụ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số: 0638-2013-43-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Hữu Đông
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số: 0140-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.413.126.033	183.002.365.245
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.421.258.734	1.873.037.282
111	Tiền		3.421.258.734	1.873.037.282
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Phải thu ngắn hạn		176.309.850.337	161.144.272.353
131	Phải thu khách hàng	V.2	21.133.842.260	20.686.342.260
132	Trả trước cho người bán	V.3	40.467.747.526	25.227.154.943
135	Các khoản phải thu khác	V.4	114.708.260.551	115.230.775.150
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	Hàng tồn kho	V.5	29.831.107.329	17.630.514.402
141	Hàng tồn kho		29.831.107.329	17.630.514.402
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		14.850.909.633	2.354.541.208
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.535.309.633	1.155.524.480
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	13.315.600.000	1.199.016.728
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		153.622.572.247	149.666.662.544
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		103.066.547.247	99.418.337.544
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	42.251.944.710	13.445.578.950
222	Nguyên giá		50.860.284.044	18.231.301.097
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.608.339.334)	(4.785.722.147)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	60.814.602.537	85.972.758.594
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		50.200.000.000	50.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	50.200.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		356.025.000	248.325.000
268	Tài sản dài hạn khác		356.025.000	248.325.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		378.035.698.280	332.669.027.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		101.404.018.982	57.393.725.189
310	Nợ ngắn hạn		101.404.018.982	57.393.725.189
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.10	2.360.000.000	2.400.000.000
312	Phải trả người bán	V.11	51.618.290.826	28.888.994.034
313	Người mua trả tiền trước	V.12	21.494.000.000	438.931.192
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	8.581.589.086	9.461.726.721
315	Phải trả công nhân viên		1.691.195.119	515.478.573
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.14	13.431.119.552	13.440.077.006
320	Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn		-	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.227.824.399	2.248.517.663
330	Nợ dài hạn		-	-
400	NGUỒN VỐN		276.631.679.298	275.275.302.600
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.15	276.631.679.298	275.275.302.600
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	268.000.000.000	268.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	V.15	6.580.858.842	6.622.245.370
418	Quỹ Dự phòng tài chính	V.15	-	351.785.494
420	Lợi nhuận chưa phân phối	V.15	2.050.820.456	301.271.736
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		378.035.698.280	332.669.027.789



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	50.162.962.370	78.277.197.600
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.1	50.162.962.370	78.277.197.600
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	44.138.305.348	75.226.519.200
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.024.657.022	3.050.678.400
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.453.949	41.066.063.832
22	Chi phí tài chính	VI.4	356.757.039	146.588.492
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		356.757.039	146.588.492
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.141.345.757	3.730.166.436
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.528.008.175	40.239.987.304
31	Thu nhập khác	VI.5	-	1.000.000.000
32	Chi phí khác	VI.6	195.276.548	787.991.654
40	Lợi nhuận khác		(195.276.548)	212.008.346
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.332.731.627	40.451.995.650
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	583.182.907	100.423.913
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.749.548.720	40.351.571.737
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	7	1.506



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	2.332.731.627	40.451.995.650
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	3.822.617.187	3.370.200.847
03	Các khoản dự phòng	-	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.453.949)	(41.136.727.712)
06	Chi phí lãi vay	356.757.039	146.588.492
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	6.510.651.904	2.832.057.277
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(27.282.161.256)	140.594.901.587
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(12.200.592.927)	(10.500.365.214)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	43.189.818.335	(128.274.408.358)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	-	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(356.757.039)	(146.588.492)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.364.351.629)	(1.206.000.000)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	868.687.005	10.000.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(107.700.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.257.594.393	13.299.596.800
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(7.470.826.890)	(6.145.610.283)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.000.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(200.000.000)	(50.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.453.949	41.066.063.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.669.372.941)	(14.079.546.451)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.760.000.000	3.800.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.800.000.000)	(1.400.000.000)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(40.000.000)	2.400.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.548.221.452	1.620.050.349
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.873.037.282	252.986.933
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.421.258.734	1.873.037.282



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh 0103015125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp 20/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13/12/2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, bán buôn các loại khoáng sản và luyện kim; Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim; Xây dựng công trình giao thông; Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm rà phá bom mìn); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng chuyên dụng khác; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn sắt thép; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn xi măng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ và nội địa; Bốc xếp hàng hoá (không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không); Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đại lý.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Trang thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.408.424.019	1.858.721.110
Tiền gửi ngân hàng	12.834.715	14.316.172
Cộng	<u>3.421.258.734</u>	<u>1.873.037.282</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Yên Bái - Lào Cai	2.952.642.260	20.686.342.260
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	3.849.700.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Dũng Phát	1.512.500.000	-
Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh	12.709.000.000	-
Công ty TNHH Sunshine Vina	110.000.000	-
Cộng	<u>21.133.842.260</u>	<u>20.686.342.260</u>

3. Trả trước người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Tư vấn xây dựng DKSH	900.000.000	900.000.000
VP Đăng ký QSD đất Yên Bái	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Mỏ địa chất	300.000.000	300.000.000
TTNC Ứng dụng khoa học về khoáng sản	360.000.000	360.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái-Lào Cai	3.180.724.000	1.936.157.200
Công ty TNHH Trường An	-	450.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Đúc Sơn Giang	282.450.000	431.800.000
Điện lực Yên Bái	586.218.250	149.630.533
Công ty Cổ phần Kiến Vàng	-	375.000.000
Công ty Cổ phần Hữu Thịnh	2.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Thép Cao Bắc	23.067.384.000	17.756.350.420
Tổng Công ty Cp Tập đoàn Tre Gỗ Việt Nam	3.389.508.846	289.508.846
Công ty Cổ phần thẩm định giá Vietvalue	350.000.000	100.000.000
Công ty TNHH SX Cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	1.440.000.000	-
Điện lực Yên Bái	1.076.402.489	-
Khách hàng khác	2.875.059.941	518.707.944
Cộng	<u>40.467.747.526</u>	<u>25.227.154.943</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức đã chia năm 2010 (*)	114.708.260.551	115.122.125.837
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	-	108.649.313
Cộng	<u>114.708.260.551</u>	<u>115.230.775.150</u>

(*) Khoản cổ tức đã chia năm 2010 Công ty ghi nhận trên khoản phải thu khác chờ bù đắp bằng lợi nhuận sau thuế của những năm tài chính tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	131.420.273	5.000.000.000
Công cụ, dụng cụ	56.709.091	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.677.604.440	10.060.605.177
Thành phẩm	541.033.525	2.569.909.225
Hàng hóa	424.340.000	-
Cộng	<u>29.831.107.329</u>	<u>17.630.514.402</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	13.315.600.000	1.199.016.728
Cộng	<u>13.315.600.000</u>	<u>1.199.016.728</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	36.546.500	16.025.465.185	2.145.427.594	23.861.818	18.231.301.097
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	27.072.822.947	5.556.160.000	-	-	32.628.982.947
Số dư cuối năm	27.109.369.447	21.581.625.185	2.145.427.594	23.861.818	50.860.284.044
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	31.506.752	3.868.127.736	866.641.441	19.446.218	4.785.722.147
Khấu hao trong năm	5.039.748	3.443.031.539	370.130.300	4.415.600	3.822.617.187
Số dư cuối năm	36.546.500	7.311.159.275	1.236.771.741	23.861.818	8.608.339.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.039.748	12.157.337.449	1.278.786.153	4.415.600	13.445.578.950
Tại ngày cuối năm	27.072.822.947	14.270.465.910	908.655.853	-	42.251.944.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ:	24.310.483.128	18.365.480.628
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	4.237.736.500	4.237.736.500
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	11.547.002.500	5.602.000.000
Mỏ sắt Cận Công, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng CBDD:	36.504.119.409	67.607.277.966
Mỏ Antimon Bù Lột, Hòa Bình	730.856.378	1.147.674.301
Mỏ Vạn Sài, Mộc Châu, Sơn La	-	19.500.000.000
Mỏ Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	-	1.465.788.521
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	31.925.738.931	9.472.134.661
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	2.370.321.579	7.148.063.599
Nhà máy chế biến gỗ	-	1.800.793.937
Mỏ vàng Pác Ta, Lai Châu	-	27.072.822.947
Mỏ sắt Cận Công, Yên Bái	829.949.954	-
Mỏ sắt Suối Dầm, Yên Bái	5.000.000	-
Mỏ vàng gốc Tú Lệ 2	642.252.567	-
Cộng	60.814.602.537	85.972.758.594

9. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào liên doanh (**)	200.000.000	-
Cộng	50.200.000.000	50.000.000.000

(*) Góp vốn theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 05 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; Biên bản họp số 68/2012/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc đồng ý rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, giảm từ 235.590.000.000 đồng xuống còn 50.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền mặt.

(**) Khoản góp vốn liên doanh hợp tác sản xuất vào Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến vàng Lai Châu để khai thác và chế biến vàng thuộc khu vực mỏ tại Pác Ta - Lai Châu.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Mỹ Đình - Phòng giao dịch Đan Phượng	2.360.000.000	2.400.000.000
Cộng	2.360.000.000	2.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Đông Bắc	3.146.881.718	5.371.881.718
Văn phòng đăng ký đất Yên Bái	106.794.800	106.794.800
Công ty Cổ phần Luyện Kim Phú Thịnh	416.884.942	416.884.942
Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy Anh	-	30.242.698
Công ty Cổ phần Luyện kim Bắc Á	20.214.142.000	16.214.142.000
Công ty Cổ phần Cát Thịnh	-	213.807.000
Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	-	142.318.850
Công ty TNHH TM Hải Bình Phát	-	452.729.600
Công ty Cổ phần Hà Quang	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Mỏ và xuất nhập khẩu Miền Trung	8.535.450.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico	15.945.138.047	-
Doanh nghiệp tư nhân Nguyệt An	376.353.950	70.000.000
Điện lực Trấn Yên	1.135.000.092	91.668.730
Các đối tượng khác	1.741.645.277	278.523.696
Cộng	51.618.290.826	28.888.994.034

12. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico	-	94.931.192
Công ty Cổ phần XNK Lâm nghiệp Yên Bái	21.494.000.000	344.000.000
Cộng	21.494.000.000	438.931.192

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.533.980.244	9.143.999.653
Thuế thu nhập cá nhân	47.608.842	155.227.068
Thuế tài nguyên	-	35.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	127.500.000
Cộng	8.581.589.086	9.461.726.721

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	5.875.000	5.875.000
Bảo hiểm y tế	1.192.500	1.192.500
Bảo hiểm thất nghiệp	560.000	560.000
Phải trả cổ tức (*)	13.400.000.000	13.400.000.000
Các khoản khác	23.492.052	32.449.506
Cộng	13.431.119.552	13.440.077.006

(*) Khoản cổ tức phải trả của năm 2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Tại ngày 01/01/2012	268.000.000.000	4.250.420.088	2.125.210.044	18.683.554.426	293.059.184.558
Tăng do phân phối LNST	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trích lập các quỹ	-	2.371.825.282	20.160.514.899	40.347.821.738	40.347.821.738
Tăng khác	-	-	-	195.539.700.000	195.539.700.000
Giảm khác	-	-	21.933.939.449	254.269.804.428	276.203.743.877
Tại ngày 31/12/2012	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	301.271.736	275.275.302.600
NĂM NAY					
Tại ngày 01/01/2013	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	301.271.736	275.275.302.600
Lãi trong năm	-	-	-	1.749.548.720	1.749.548.720
Giảm khác	-	41.386.528	351.785.494	-	393.172.022
Tại ngày 31/12/2013	268.000.000.000	6.580.858.842	-	2.050.820.456	276.631.679.298

15.2. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	26.800.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	26.800.000	26.800.000
Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.800.000	26.800.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu

15.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.580.858.842	6.622.245.370
Quỹ dự phòng tài chính	-	351.785.494
Cộng	6.580.858.842	6.974.030.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.203.926.257	2.832.446.587
Chi phí nhân công	4.793.109.275	2.829.544.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.818.201.587	3.365.640.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.541.233.414	858.611.170
Cộng	28.356.470.533	9.886.243.547

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.162.962.370	78.277.197.600
Các khoản giảm trừ		
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	50.162.962.370	78.277.197.600

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	44.138.305.348	75.226.519.200
Cộng	44.138.305.348	75.226.519.200

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.453.949	1.015.763.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.050.300.000
Cộng	1.453.949	41.066.063.832

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	356.757.039	146.588.492
Cộng	356.757.039	146.588.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	787.991.654
Các khoản phí khác	195.276.548	-
Cộng	195.276.548	787.991.654

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 của Công ty là 25%.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.332.731.627	40.451.995.650
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	40.065.300.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.332.731.627	386.695.650
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	583.182.907	100.423.913

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm trước	Năm nay
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.749.548.720	40.351.571.737
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	1.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nghiệp vụ</u>
<u>Gia dịch các bên liên quan</u>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiên	9.599.273.145	Mua hàng
<u>Số dư với các bên liên quan</u>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiên	15.945.138.047	Phải trả

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2013.

3. Báo cáo bộ phận

Năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.421.258.734	1.873.037.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.309.850.337	161.144.272.353
Các khoản đầu tư dài hạn	50.200.000.000	50.000.000.000
Cộng	229.931.109.071	213.017.309.635
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.360.000.000	2.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	99.044.018.982	54.993.725.189
Cộng	101.404.018.982	57.393.725.189

Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	2.360.000.000	-	2.360.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	99.044.018.982	-	99.044.018.982
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	101.404.018.982	-	101.404.018.982
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	2.400.000.000	-	2.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	54.993.725.189	-	54.993.725.189
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	57.393.725.189	-	57.393.725.189
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.421.258.734	-	3.421.258.734
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.309.850.337	-	176.309.850.337
Đầu tư dài hạn	-	50.200.000.000	50.200.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	179.731.109.071	50.200.000.000	229.931.109.071
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.873.037.282	-	1.873.037.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.144.272.353	-	161.144.272.353
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	163.017.309.635	50.000.000.000	213.017.309.635


5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc


Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng


Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 03 năm 2014